

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)

01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ

X0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích và cơ cấu đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả, là căn cứ để nghiên cứu hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai, là yếu tố để tính các chỉ tiêu thống kê có liên quan như: mật độ dân số; thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất ...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1) *Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ dân cư, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất : Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất

(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) *Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất*: Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất.

4. Kỳ công bố

1năm/1 lần.

X0102. Dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (*nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở*).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;

- Quy mô dân số hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn:

(1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình;

(2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an;

(3) Khi sử dụng một trong hai hoặc cả hai nguồn trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, UBND xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “hộ và nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

Dưới đây xin giới thiệu khái niệm, nội dung và phương pháp tính “**Dân số trung bình**” là một chỉ tiêu thông dụng và quan trọng trong các chỉ tiêu thống kê dân số:

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

P_0 - Dân số đầu kỳ;

P_1 - Dân số cuối kỳ.

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ - Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i - Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

X0103. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin; đồng

thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình nên số lượng và cơ cấu hộ cũng là nguồn thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) *Hộ một người.*

(2) *Hộ hạt nhân:* Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn” và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ;

+ Không có (các) con đẻ.

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) *Hộ mở rộng:* Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân.

Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân đơn trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân đơn trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân đơn. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*: Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân.

Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được **tóm tắt** như sau:

(1) *Hộ một người*: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

- (2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”. Nghĩa là:
- Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng; hoặc
 - Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) *Hộ mở rộng*: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”.
- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp*: Là hộ bao gồm:

Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi về thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô hộ;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Số lượng hộ và cơ cấu hộ dân cư hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn ký giao cho cán bộ Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ và cơ cấu hộ dân cư của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “hộ và nhân khẩu thực tế thường trú”, sau đó Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn ký đóng dấu và gửi lên Chi cục Thống kê cấp huyện.

X0104. Số trẻ em mới sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố (là nơi thực tế thường trú của người mẹ của đứa trẻ, không tính theo địa điểm đẻ ca đẻ).

4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “số trẻ em sinh ra sống” và đối tượng “nhân khẩu thực tế thường trú” nêu tại Điểm 2 nói trên).

X0105. Số người chết

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: Là nơi thực tế thường trú của người đó trước khi chết (không tính theo địa điểm nơi cái chết đã xảy ra).

4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “trường hợp chết” và đối tượng người chết nêu tại Điểm 2 nói trên).

X0106. Số người nhập cư, xuất cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người nhập cư, xuất cư được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên số người nhập cư, số người xuất cư và số người di cư thuần (bằng số người nhập cư trừ số người xuất cư) là yếu tố quan trọng, kết hợp với số sinh và số chết để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người nhập cư

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

b) Số người xuất cư

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang

là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư (xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “người nhập cư (hoặc xuất cư)” nêu tại Điểm 2 nói trên).

X0107. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn

a) Số cuộc kết hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số cuộc kết hôn trong năm do cán bộ Tư pháp báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

Số cuộc kết hôn được tính toán từ tài liệu đăng ký hộ tịch sau khi UBND xã/phường/thị trấn đã tổ chức rà soát và hiệu chỉnh đầy đủ như đã nêu tại Điểm 2 nói trên.

b) Số vụ ly hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Số vụ ly hôn là chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) và cũng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở tính toán tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

Số vụ ly hôn chủ yếu được thu thập từ tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Toà án nhân dân cấp huyện.

X0108. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Số liệu này còn được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khoẻ sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đưa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đưa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đưa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo số lượng thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố (sau khi tổng hợp báo cáo, Chi cục Thống kê sao gửi các Phòng, Ban có liên quan).

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên được thu thập từ tài liệu ghi chép ban đầu do cán bộ chuyên trách công tác Dân số và Kế hoạch hoá gia đình cấp xã quản lý, sau khi đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành rà soát, hiệu chỉnh đầy đủ và chính xác.

02. KINH TẾ

X0201. Thu, chi ngân sách Nhà nước

I. Thu ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) phản ánh tình hình động viên tài chính trên địa bàn vào ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phản ánh tỷ trọng đóng góp của từng nguồn thu cấu thành tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (xã/phường/thị trấn) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
- (6) Thu kết dư ngân sách;
- (7) Thu chuyển nguồn;
- (8) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (9) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (10) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

3. Phân tổ chức

- Nội dung kinh tế;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

II. Chi ngân sách nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) nêu lên hiện trạng chi tiêu của chính quyền địa phương (xã/phường/thị trấn), phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước địa phương phản ánh quy mô và vị trí của từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) gồm:

(1) Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

b) Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Chi thường xuyên trong các Chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(3) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(4) Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;

- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

- Báo cáo quyết toán của ngân sách xã/phường/thị trấn.

X0202. Số trang trại, số lao động trong các trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng trang trại và số lao động trong các trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có trên địa bàn vào thời điểm xác định, làm căn cứ để đánh giá qui mô, tốc độ phát triển trang trại theo thời gian, nghiên cứu mô hình trang trại sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và tình hình tích tụ ruộng đất ở nông thôn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) *Số trang trại*: Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn đạt những tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân loại trang trại áp dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) *Số lao động trong các trang trại*: Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi) có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức; bao gồm: lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên: Là người trong độ tuổi lao động tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ: Là người trong độ tuổi lao động được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này thường được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;
- Quy mô.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/lần;
- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/lần.

X0203. Diện tích gieo trồng cây hàng năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây hàng năm thực tế đã được trồng trong năm của các vụ sản xuất, bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông/vụ 3, vụ mùa; là cơ sở để tính các chỉ tiêu thống kê như năng suất cây trồng, hệ số lần trồng; giúp lãnh đạo các cấp, ngành xây dựng và kiểm tra kế hoạch sản xuất, an ninh lương thực..., Ngoài ra còn giúp ngành nông nghiệp chỉ đạo thời vụ, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: (Khoai lang, sắn, khoai sọ...);
- Diện tích mía;
- Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông;
- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- Diện tích cây hàng năm khác: (cỏ, cây thức ăn gia súc...);

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng qui định như sau:

- Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại cây chủ yếu.

4. Kỳ công bố

1 năm/1 lần.

X0204. Diện tích cây lâu năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán sản lượng cây lâu năm của từng địa phương, vùng và cả nước. Số liệu về diện tích cây lâu năm cho sản phẩm, diện tích trồng mới của từng loại cây, nhóm cây phản ánh quy mô từng cây trồng, từng nhóm cây trong ngành trồng trọt; sự biến động và xu hướng phát triển của các loại cây lâu năm... Từ đó giúp các ngành, các cấp lập những kế hoạch sản xuất, xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của từng địa phương cũng như trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(i) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm điều tra, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn bao gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang.... Diện tích cây lâu năm bao gồm :

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm....;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;
- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu: gừng, sa nhân, atichode;
- Diện tích cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cau...

(ii) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) bằng (=) diện tích cây lâu năm trồng tập trung cộng (+) diện tích cây lâu năm trồng phân tán (quy đổi).

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Bao gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung theo công thức sau:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

(iii) Diện tích cây lâu năm được tính theo diện tích trồng mới và diện tích cho sản phẩm.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm điều tra cuối năm hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Trồng mới/ cho sản phẩm.

4. Kỳ công bố

1năm/1 lần.

X0205. Diện tích nuôi trồng thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô nuôi trồng thủy sản, phản ánh tình hình nuôi trồng thủy sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản của các cấp các ngành. Đối với công tác thống kê đây còn là thông tin phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản và các chỉ tiêu liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thủy sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một, hai hay ba vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên thì đối tượng nuôi chính là loại thủy sản cho sản lượng lớn nhất hoặc thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm nhiều loại, tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại:

(1) Nếu phân theo loại nước nuôi, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh, mương... trong đó độ mặn thông thường không quá 0,5‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc các nơi giao hoà giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp, trong đó độ mặn nói chung có thể giao hoà giữa 0,5‰ và độ mặn lớn nhất của nước biển.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn 20‰.

(2) Nếu phân theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- Nuôi thâm canh: Là hình thức nuôi trồng thủy sản tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch). Các thông số kỹ thuật của ao nuôi phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, chọn con giống thuần, đủ kích cỡ, thả giống với mật độ cao, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp kỹ thuật chăm sóc

và bảo vệ như cho ăn thức ăn công nghiệp và quản lý ao nuôi thường xuyên, phòng trừ dịch bệnh... ; cơ sở hạ tầng hoàn thiện gồm hệ thống ao đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, máy sục khí.

- Nuôi bán thâm canh: Là hình thức nuôi trồng thủy sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh: cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp. Hệ thống ao đầm nuôi được đầu tư một phần để có thể chủ động cung cấp nguồn nước, xử lý môi trường như bơm nước, sục khí và phòng trừ dịch bệnh.

- Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến: Là hình thức nuôi trồng thủy sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ. Thức ăn của đối tượng nuôi lấy từ nguồn lợi tự nhiên là chủ yếu. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại đến môi trường nhưng năng suất nuôi đạt thấp.

(3) *Nếu phân theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:* nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển; nuôi đăng quảng; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

(4) *Nếu phân theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Nuôi chuyên canh: Là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp: Là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá – lúa, tôm–lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn ..., trong đó:

+ Một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa: Là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn: Là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để đảm bảo môi trường sinh thái.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản;
- Loại hình kinh tế;
- Phương thức nuôi;

- Loại nước.

4. Kỳ công bố

1 năm/1 lần.

03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

X0301. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non: Là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

- Quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy: Là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

- Quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp: Là cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám

hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu;

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một

trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) Phòng học là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

d) Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

e) Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;
- Loại trường;
- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;
- Giáo viên, học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0302. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

- Quy mô, cơ cấu giáo viên phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước và từng vùng.

- Quy mô, cơ cấu học sinh phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên phù hợp. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 bậc tiểu học và trung học. Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; bậc trung học gồm: bậc trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và bậc trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

a) Trường phổ thông là một cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính

theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

- *Trường tiểu học* là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học cơ sở* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học phổ thông* là một cơ sở giáo dục của cấp trung học nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học cơ sở có từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thực.

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thực* là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động,

b) Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh

học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5), các lớp của bậc trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9), và các lớp của bậc trung học phổ thông từ (lớp 10 đến lớp 12).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Bậc trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương

tự.

d) Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên trung học phổ thông dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

e) Học sinh phổ thông là người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo cấp học có học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5;

- *Học sinh trung học cơ sở* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9;

- *Học sinh trung học phổ thông* là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi;

- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi;

- Trung học phổ thông: từ 15 tuổi đến 17 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- *Học sinh tuyển mới* là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- *Học sinh lưu ban* là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn;
- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;
- Giáo viên phân tổ thêm giới tính, dân tộc, đạt chuẩn;
- Học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

X0303. Số nhân lực y tế của trạm y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sỹ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

X0304. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe trẻ em của ngành Y tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1} \\ \text{tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ vắc} \\ \text{xin phòng bệnh (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống)} \\ \text{đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo} \\ \text{quy định của Bộ Y tế trong năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm} \\ \text{nghiên cứu} \end{array}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

X0305. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như êrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lác...).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

X0306. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;
- Báo cáo của Công an cấp huyện.

X0307. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;
- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;
- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

X0308. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng (+) với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) điều tra}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Chi Cục Thống kê cấp huyện.

X0309. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,... gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) *Tỷ lệ hộ thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu

người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

b) *Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

3. *Phân tổ chủ yếu*

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. *Nguồn số liệu*

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Chi Cục Thống kê cấp huyện.

X0310. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh

1. *Mục đích, ý nghĩa*

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

2. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số. Công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số được} \\ \text{sử dụng nước sạch} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả

ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.
- Báo cáo của Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;
- Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

X0311. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Việc thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;
- Đối tượng được hưởng.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện.

X0312. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại cháy nổ.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

X0313. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ

em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

- Báo cáo của Công an cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Tư pháp.

X0314. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

2. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại thiên tai.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.